**1. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Trình tự thực hiện:

- Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại: Tổ chức, cá nhân nộp Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (theo mẫu số 02 hoặc mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 đã sửa đổi theo quy định của Nghị định số 22/2023/NĐ-CP) tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc trên môi trường điện tử qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, Cổng dịch vụ công quốc gia theo địa chỉ <https://dichvucong.gov.vn> hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường (sau đây gọi là Cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu) có trách nhiệm kiểm tra yêu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu của tổ chức, cá nhân, đảm bảo được thuận tiện, dễ dàng và đúng kết quả.

- Trường hợp thông tin yêu cầu hợp lệ: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ ghi đầy đủ thông tin vào Sổ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, trao Phiếu tiếp nhận hồ sơ cung cấp thông tin cho người nộp hồ sơ.

- Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, thì cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu phải gửi thông tin thông báo nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân theo quy định.

- Trường hợp tạm ngừng cung cấp thông tin, dữ liệu, dịch vụ có liên quan trên môi trường mạng, cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu có trách nhiệm thông báo công khai chậm nhất là 07 ngày làm việc trước khi chủ động tạm ngừng cung cấp trừ trường hợp bất khả kháng.

2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến: qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, Cổng dịch vụ công quốc gia theo địa chỉc tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện đến tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Cách thức nhận kết quả giải quyết hồ sơ: Dưới dạng bản sao hoặc xuất bản phẩm với các hình thức sau: trực tuyến qua môi trường mạng, trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính trên vật mang tin.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường *(Mẫu số 02 kèm theo).*

- Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đối với cá nhân nước ngoài tại Việt Nam *(Mẫu số 03 kèm theo).*

*3.2. Số lượng hồ sơ:* 01 bộ (bản chính).

4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tiếp nhận kiểm trả văn bản, phiếu yêu cầu, thông báo nghĩa vụ tài chính (trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính) cho tổ chức, cá nhân. Sau khi tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân.

Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường (đơn vị quản lý thông tin, dữ liệu).

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân được cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường hoặc văn bản từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường.

8. Phí, lệ phí:

8.1. Mức phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ:

*Đơn vị tính: Đồng*

| **STT** | **Loại tư liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| **I** | **Bản đồ in trên giấy** | | | |
| 1 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn | Tờ | 120.000 |  |
| 2 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 | Tờ | 130.000 |  |
| 3 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000 | Tờ | 140.000 |  |
| 4 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn | Tờ | 170.000 |  |
| 5 | Bản đồ hành chính Việt Nam | Bộ | 900.000 |  |
| 6 | Bản đồ hành chính cấp tỉnh | Bộ | 300.000 |  |
| 7 | Bản đồ hành chính cấp huyện | Bộ | 150.000 |  |
| **II** | **Bản đồ số dạng Vector** | | | |
| 1 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000 | Mảnh | 400.000 | Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau: |
| 2 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | 440.000 | a) Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông, thủy hệ: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; |
| 3 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 670.000 | b) Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh |
| 4 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 760.000 |  |
| 5 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 950.000 |  |
| 6 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 2.000.000 |  |
| 7 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/250.000 | Mảnh | 3.500.000 |  |
| 8 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.000 | Mảnh | 5.000.000 |  |
| 9 | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 8.000.000 |  |
| 10 | Bản đồ hành chính Việt Nam | Mảnh | 4.000.000 |  |
| 11 | Bản đồ hành chính tỉnh | Mảnh | 2.000.000 |  |
| 12 | Bản đồ hành chính cấp huyện | Mảnh | 1.000.000 |
| **III** | **Bản đồ số dạng Raster** | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ | | |
| **IV** | **Dữ liệu phim ảnh chụp từ máy bay** |  |  |  |
| 1 | File chụp ảnh kỹ thuật số | File | 250.000 |  |
| 2 | Phim quét độ phân giải 16 μm | File | 250.000 |  |
| 3 | Phim quét độ phân giải 20 μm | File | 200.000 |  |
| 4 | Phim quét độ phân giải 22 μm | File | 150.000 |  |
| 5 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/2.000 | Mảnh | 60.000 |  |
| 6 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | 60.000 |  |
| 7 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 70.000 |  |
| 8 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 70.000 |  |
| 9 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 70.000 |  |
| **V** | **Giá trị điểm tọa độ** |  |  |  |
| 1 | Cấp 0 | Điểm | 340.000 |  |
| 2 | Hạng I | Điểm | 250.000 |  |
| 3 | Hạng II | Điểm | 220.000 |  |
| 4 | Hạng III, hạng IV | Điểm | 200.000 |  |
| 5 | Địa chính cơ sở | Điểm | 200.000 |  |
| **VI** | **Giá trị điểm độ cao** |  |  |  |
| 1 | Hạng I | Điểm | 160.000 |  |
| 2 | Hạng II | Điểm | 150.000 |  |
| 3 | Hạng III | Điểm | 120.000 |  |
| 4 | Hạng IV | Điểm | 110.000 |  |
| **VII** | **Giá trị điểm trọng lực** | | | |
| 1 | Điểm cơ sở | Điểm | 200.000 |  |
| 2 | Điểm hạng I | Điểm | 160.000 |  |
| 3 | Điểm tựa | Điểm | 140.000 |  |
| 4 | Điểm chi tiết | Điểm | 80.000 |  |
| **VIII** | **Ghi chú điểm tọa độ, độ cao, trọng lực** | Tờ | 20.000 |  |
| **IX** | **Cơ sở dữ liệu nền địa lý** | | | |
| 1 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/2.000 | Mảnh | 400.000 | Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau: |
| 2 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | 500.000 | a) Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông, thủy hệ: thu bằng  1/7  mức  thu  theo  mảnh nhân với hệ số 1,2; |
| 3 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 850.000 | b) Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh |
| 4 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 1.500.000 |  |
| 5 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 8.000.000 |  |
| 6 | Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | 200.000 |  |
| 7 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | 80.000 |  |
| 8 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 170.000 |  |
| 9 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét, đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 2.550.000 |  |
| 10 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 300.000 |  |
| 11 | Cơ sở dữ liệu địa danh | Địa danh | 20.000 |  |

8.2. Mức phí khai thác, sử dụng thông tin tài liệu đất đai:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **LOẠI TÀI LIỆU** | **ĐVT** | **MỨC THU PHÍ (Đồng)** | | | |
| **Cung cấp  trực tiếp** | | **Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điên tử hoặc cổng thông tin điện tử** | |
| **Đối với  thông tin dạng giấy** | **Đối với  thông tin  dạng số** | **Đối với  thông tin dạng giấy** | **Đối với  thông tin  dạng số** |
| **I** | **Hồ sơ tài liệu đất đai** |  |  |  |  |  |
| 1 | Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất | 01 trang | 50.000 | 40.000 | 50.000 | 40.000 |
| 2 | Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai | 01 trang | 50.000 | 40.000 | 50.000 | 40.000 |
| 3 | Hồ sơ địa chính | 01trang | 50.000 | 40.000 | 50.000 | 40.000 |
| 4 | Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai | 01 trang | 50.000 | 40.000 | 50.000 | 40.000 |
| 5 | Hồ sơ đánh giá đất | 01 trang | 50.000 | 40.000 | 50.000 | 40.000 |
| 6 | Hồ sơ thẩm định và bồi thường | 01 trang | 50.000 | 40.000 | 50.000 | 40.000 |
| 7 | Hồ sơ chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính | 01 trang | 50.000 | 40.000 | 50.000 | 40.000 |
| 8 | Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học về đất đai | 01 trang | 50.000 | 40.000 | 50.000 | 40.000 |
| 9 | Số liệu phân hạng, đánh giá đất | 01 trang | 50.000 | 40.000 | 50.000 | 40.000 |
| 10 | Số liệu tài liệu thổ nhưỡng | 01 trang | 50.000 | 40.000 | 50.000 | 40.000 |
| 11 | Số liệu tài liệu bản đồ đất | 01 trang | 50.000 | 40.000 | 50.000 | 40.000 |
| 12 | Số liệu điều tra về giá đất | 01 trang | 50.000 | 40.000 | 50.000 | 40.000 |
| 13 | Atlas Đồng Nai | 01 trang | 50.000 | 40.000 | 50.000 | 40.000 |
| 14 | Thông tin về giá của thửa đất | 01 trang | 50.000 | 40.000 | 50.000 | 40.000 |
| 15 | Thông tin chi tiết của thửa đất | 01 trang | 50.000 | 40.000 | 50.000 | 40.000 |
| 16 | Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất | 01 trang | 50.000 |  | 50.000 |  |
| **II** | **Các loại bản đồ** |  |  |  |  |  |
| 1 | Bản đồ phân hạng đất | 01 mảnh | 140.000 | 100.000 | 140.000 | 100.000 |
| 2 | Bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất | 01 mảnh | 140.000 | 100.000 | 140.000 | 100.000 |
| 3 | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất | 01 mảnh |  | 100.000 |  | 100.000 |
| 4 | Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất | 01 mảnh |  | 100.000 |  | 100.000 |
| 5 | Bản đồ địa chính | 01 mảnh | 140.000 | 100.000 | 140.000 | 100.000 |
| 6 | Các loại bản đồ trong Atllas Đồng Nai | 01 mảnh | 140.000 | 100.000 | 140.000 | 100.000 |
| 7 | Chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính | 01 mảnh | 140.000 | 100.000 | 140.000 | 100.000 |
| 8 | Bản đồ chuyên đề | 01 mảnh | 140.000 | 100.000 | 140.000 | 100.000 |
| **III** | **Hồ sơ khác** |  |  |  |  |  |
| 1 | Cơ sở dữ liệu quản lý đất đai | 10 thửa | 50.000 |  | 50.000 |  |
| **Ghi chú:** | |  |  |  |  |  |
| *- Mức trên tính cho 01 trang, khi số trang tăng thêm mỗi trang tăng thêm tính bằng 0,11* | | | | | | |
| *- Mức phí tính cho 01 mảnh, khi số mảnh tăng thêm mỗi mảnh tăng thêm tính bằng 0,11* | | | | | | |
| *- Mức phí tính cho 10 thửa, nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức trên.* | | | | | | |
| *- Khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhân bản, mức thu tính theo Chứng thư thẩm định giá photocopy* | | | | | | |

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai của thủ tục hành chính:

- Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường *(Mầu số 02 kèm theo).*

- Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đối với cá nhân nước ngoài tại Việt Nam *(Mầu số 03 kèm theo).*

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản yêu cầu của cơ quan, tổ chức phải có chữ ký của Thủ trưởng cơ quan và đóng dấu xác nhận. Phiếu yêu cầu của cá nhân phải ghi rõ họ tên, địa chỉ và chữ ký của người yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu.

- Trường hợp người có nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên, môi trường là cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thì văn bản yêu cầu phải được tổ chức, doanh nghiệp nơi người đó đang làm việc ký xác nhận, đóng dấu; đối với các chuyên gia, thực tập sinh là người nước ngoài đang làm việc cho các chương trình, dự án tại các bộ, ngành, địa phương hoặc học tập tại các cơ sở đào tạo tại Việt Nam thì phải được cơ quan có thẩm quyền của bộ, ngành, địa phương hoặc các cơ sở đào tạo đó ký xác nhận, đóng dấu theo Mẫu số 03 kèm theo.

- Việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu thông qua mạng điện tử chỉ được thực hiện khi thông tin, dữ liệu được yêu cầu cung cấp có thể truyền tải qua mạng điện tử và cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu có đủ điều kiện để cung cấp thông tin, dữ liệu qua mạng điện tử.

***11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính***:

***-*** Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*, ngày tháng năm ....*

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu:

1. Số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân, ngày cấp, nơi cấp (đối với cá nhân):
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại, fax, E-mail:
4. Danh mục và nội dung thông tin, dữ liệu cần cung cấp:
5. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu:
6. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả (xem, đọc tại chỗ; sao chụp; nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi qua đường bưu điện...):
7. Cam kết sử dụng thông tin, dữ liệu:

**NGƯỜI YÊU CẦU CUNG CẤP  
 THÔNG TIN, DỮ LIỆU**[[1]](#footnote-1)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*, ngày tháng năm ....*

Kính gửi:

1. Người yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu:

……………………………………………………………………………………..

1. Nơi đang làm việc, học tập:
2. Quốc tịch, Số Hộ chiếu:
3. Số điện thoại, fax, E-mail:
4. Danh mục và nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu cung cấp:

………………………………………………………………………………………..

1. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu:

………………………………………………………………………………………..

1. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả (xem, đọc tại chỗ; sao chụp; nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi qua đường bưu điện ... ):

………………………………………………………………………………………..

1. Cam kết của người yêu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu:

………………………………………………………………………………………..

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC NƠI ĐANG LÀM VIỆC, HỌC TẬP** *(Ký xác nhận, đóng dấu)* | **NGƯỜI YÊU CẦU**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Link Tham khảo qua Cổng dịch vụ công Quốc gia**

<https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-chi-tiet-thu-tuc-hanh-chinh.html?ma_thu_tuc=1.004237>

1. Trường hợp là cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp dữ liệu thì thủ trưởng cơ quan phải ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; là cá nhân phải ký, ghi rõ họ tên. [↑](#footnote-ref-1)